

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA uPVC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-8-2017 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐV	PN	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760	2	Nối rút trơn (Reducing socket)	168 x 114 D	Cái	9	120.200	132.220
		27 D	-	15	2.200	2.420			168 x 114 TC	-	9	120.200	132.220
		34 D	-	15	3.700	4.070			220 x 114 M	-	6	150.000	165.000
		42 D	-	15	5.100	5.610			220 x 114 TC	-	9	327.000	359.700
		49 D	-	12	7.900	8.690			220 x 168 TC	-	9	302.000	332.200
		60 M	-	6	3.400	3.740	3	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	1.400	1.540
		60 D	-	12	12.200	13.420			27 D	-	15	2.100	2.310
		90 M	-	9	8.600	9.460			34 D	-	15	3.600	3.960
		90 D	-	12	26.600	29.260			42 D	-	12	5.200	5.720
		114 M	-	6	16.400	18.040			49 D	-	12	6.400	7.040
		114 D	-	9	52.800	58.080			60 D	-	12	9.400	10.340
		168 M	-	6	63.700	70.070			90 D	-	12	21.500	23.650
		168 TC	-	9	132.600	145.860			114 D	-	9	41.900	46.090
		220 M	-	6	170.000	187.000	4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	15.200	16.720
		220 TC	-	9	370.200	407.220			27 D	-	15	17.000	18.700
2	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	2.100	2.310	5	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760
		34 x 21 D	-	15	2.600	2.860			27 D	-	15	2.400	2.640
		34 x 27 D	-	15	3.000	3.300			34 D	-	15	3.700	4.070
		42 x 21 D	-	15	3.800	4.180			42 D	-	12	5.000	5.500
		42 x 27 D	-	15	4.000	4.400			49 D	-	12	7.400	8.140
		42 x 34 D	-	15	4.600	5.060			60 D	-	12	11.600	12.760
		49 x 21 D	-	15	5.400	5.940			90 D	-	12	25.800	28.380
		49 x 27 D	-	15	5.700	6.270	6	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	10.000	11.000
		49 x 34 D	-	15	6.300	6.930			27 D	-	15	12.900	14.190
		49 x 42 D	-	15	6.700	7.370	7	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	2.100	2.310
		60 x 21 D	-	15	8.100	8.910			27 x RT 21 D	-	15	2.000	2.200
		60 x 27 D	-	9	8.500	9.350			34 x RT 21 D	-	15	3.000	3.300
		60 x 34 D	-	15	9.300	10.230			34 x RT 27 D	-	15	3.000	3.300
		60 x 42 M	-	6	2.900	3.190			21 x RN 27 D	-	15	1.500	1.650
		60 x 42 D	-	12	9.800	10.780			27 x RN 21 D	-	15	1.700	1.870
		60 x 49 M	-	6	2.900	3.190			27 x RN 34 D	-	15	2.200	2.420
		60 x 49 D	-	12	10.100	11.110			27 x RN 42 D	-	15	3.500	3.850
		90 x 34 M	-	9	8.900	9.790			27 x RN 49 D	-	15	4.500	4.950
		90 x 49 D	-	12	20.100	22.110			34 x RN 21 D	-	15	2.900	3.190
		90 x 60 M	-	6	7.400	8.140			34 x RN 27 D	-	15	3.100	3.410
		90 x 60 D	-	12	20.500	22.550			34 x RN 42 D	-	15	4.500	4.950
		114 x 60 M	-	6	13.800	15.180	8	Nối thông tắc (Testing Socket)	90 M	Bộ	5	31.300	34.430
		114 x 60 D	-	9	40.400	44.440			114 M	-	5	58.500	64.350
		114 x 90 M	-	6	13.900	15.290							
		114 x 90 D	-	9	45.100	49.610							
		168 x 90 M	-	6	70.000	77.000							
		168 x 114 M	-	6	55.000	60.500							

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Trang 1/5

Phụ tùng ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	6.500	7.150	20	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	13.900	15.290
		27 x RNT 21 D	-	15	10.500	11.550			27 D	-	12	23.200	25.520
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	90 M	Bộ	6	20.000	22.000	21	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	2.400	2.640
		114 M	-	6	40.000	44.000			34 x 21 D	-	15	3.300	3.630
		168 M	-	10	111.600	122.760			34 x 27 D	-	12	3.700	4.070
11	Van (Valve)	21	Cái	12	13.700	15.070			42 x 27 D	-	12	5.300	5.830
		27	-	12	16.100	17.710			42 x 34 D	-	12	6.100	6.710
		34	-	12	27.300	30.030			49 x 27 D	-	12	6.300	6.930
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	32.200	35.420			49 x 34 D	-	12	7.600	8.360
		60 D	-	12	39.200	43.120			90 x 60 M	-	6	11.800	12.980
		90 D	-	12	65.900	72.490			90 x 60 D	-	12	30.700	33.770
		114 D	-	9	90.800	99.880			114 x 60 M	-	6	22.300	24.530
		168 D	-	9	268.000	294.800			114 x 90 M	-	6	25.000	27.500
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	74.800	82.280	22	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.200	3.520
		168 D	-	9	141.000	155.100			27 D	-	15	4.000	4.400
		220 D	-	9	232.700	255.970			34 D	-	15	7.100	7.810
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	77.500	85.250			21 x RN 27 D	-	15	3.500	3.850
		114 x 49 D	-	9	70.700	77.770			27 x RN 21 D	-	15	4.000	4.400
		160 x 60 D	-	9	125.500	138.050			27 x RN 34 D	-	15	6.000	6.600
		168 x 60 D	-	9	106.600	117.260			34 x RN 21 D	-	15	4.300	4.730
		220 x 60 D	-	9	128.200	141.020			34 x RN 27 D	-	15	5.300	5.830
15	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	6.600	7.260	23	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	21.000	23.100
		114 x 60 M	-	6	10.100	11.110			114 M	-	6	39.200	43.120
16	Con thỏ (S-Bend)	60 M	Bộ	6	31.400	34.540	24	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	2.800	3.080
		90 M	-	6	49.100	54.010			27 D	-	15	4.000	4.400
									34 D	-	15	6.500	7.150
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	44.700	49.170	25	Co 45° (45° Elbow)					
		114	-	3	94.200	103.620			21 D	Cái	15	1.900	2.090
									27 D	-	15	2.800	3.080
18	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	2.100	2.310			34 D	-	15	4.500	4.950
		27 D	-	15	3.400	3.740			42 D	-	12	6.300	6.930
		34 D	-	15	4.800	5.280			49 D	-	12	9.600	10.560
		42 D	-	12	7.300	8.030			60 M	-	6	7.000	7.700
		49 D	-	12	11.400	12.540			60 D	-	12	14.800	16.280
		60 M	-	6	8.100	8.910			90 M	-	6	15.900	17.490
		60 D	-	10	18.200	20.020			90 D	-	9	33.900	37.290
		90 M	-	6	19.100	21.010			114 M	-	6	31.100	34.210
		90 D	-	12	45.400	49.940			114 D	-	9	70.800	77.880
		114 M	-	5	39.400	43.340			168 TC	-	9	156.500	172.150
		114 D	-	12	104.800	115.280			220 TC	-	6	337.900	371.690
		168 M	-	6	109.300	120.230	26	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	8.300	9.130
19	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	10.100	11.110			42 M	-	6	6.100	6.710
		27 D	-	15	17.000	18.700			49 M	-	6	9.000	9.900
		21 x RTT 27 D	-	15	13.100	14.410			60 M	-	4	16.900	18.590
		27 x RTT 21 D	-	15	11.000	12.100			60 D	-	12	41.000	45.100
		34 x RTT 21 D	-	15	13.800	15.180			90 M	-	3	35.400	38.940
		34 x RTT 27 D	-	15	16.000	17.600			114 M	-	3	57.900	63.690
									168 M	-	4	205.300	225.830

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y- Reducing tee 45 ⁰)	60 x 42 M	Cái	4	9.800	10.780	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.740
		90 x 60 M	-	3	20.600	22.660			34 x 21 D	-	15	5.200	5.720
		90 x 60 M	-	6	20.600	22.660			34 x 27 D	-	15	6.100	6.710
		114 x 60 M	-	4	36.100	39.710			42 x 21 D	-	15	7.400	8.140
		114 x 60 M	-	6	36.100	39.710			42 x 27 D	-	15	7.400	8.140
		114 x 90 M	-	2	43.800	48.180			42 x 34 D	-	15	8.300	9.130
		114 x 90 M	-	6	54.000	59.400			49 x 21 D	-	15	9.800	10.780
		140 x 90 M	-	6	110.000	121.000			49 x 27 D	-	15	10.600	11.660
28	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	2.800	3.080			49 x 34 D	-	15	11.700	12.870
		27 D	-	15	4.600	5.060			49 x 42 D	-	12	13.100	14.410
		34 D	-	15	7.400	8.140			60 x 21 D	-	15	15.600	17.160
		42 D	-	15	9.800	10.780			60 x 27 D	-	15	17.300	19.030
		49 D	-	12	14.500	15.950			60 x 34 D	-	12	16.100	17.710
		60 M	-	6	8.700	9.570			60 x 42 D	-	12	18.000	19.800
		60 D	-	9	24.900	27.390			60 x 49 D	-	12	20.500	22.550
		90 M	-	6	25.700	28.270			90 x 34 D	-	12	38.400	42.240
		90 D	-	9	62.700	68.970			90 x 60 M	-	6	16.000	17.600
		114 M	-	6	48.700	53.570			90 x 60 D	-	12	46.100	50.710
		114 D	-	9	127.900	140.690			114 x 60 M	-	6	27.000	29.700
		168 M	-	4	132.600	145.860			114 x 60 D	-	9	84.500	92.950
29	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	11.000	12.100	37	T cong âm đương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	31.800	34.980
		27 D	-	15	12.200	13.420							
		34 D	-	15	15.400	16.940							
30	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	13.900	15.290							
		27 D	-	12	21.500	23.650							
31	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	5.300	5.830	38	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	4.600	5.060
									114	-	6	8.700	9.570
							39	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)					
32	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	60 M	Cái	6	13.900	15.290			75 x 49 TC	Cái	10	15.900	17.490
		90 M	-	6	36.200	39.820			75 x 60 TC	-	10	15.900	17.490
		114 M	-	5	65.400	71.940			90 x 75 TC	-	6	17.800	19.580
		90 x 60 M	-	6	22.600	24.860			110 x 90 TC	-	10	46.400	51.040
33	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	34.600	38.060			140 x 90 TC	-	10	86.300	94.930
		114 M	-	5	66.000	72.600			140 x 114 M	-	6	39.000	42.900
									140 x 114 TC	-	8	86.300	94.930
34	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	7.200	7.920			160 x 90 TC	-	8	98.700	108.570
		27	-	15	10.000	11.000			168 x 140 TC	-	5	73.100	80.410
		34	-	15	14.100	15.510			168 x 140 TC	-	9	122.100	134.310
		42	-	12	17.300	19.030			200 x 90 TC	-	6	185.800	204.380
		49	-	12	29.000	31.900			200 x 114 TC	-	10	219.500	241.450
		60	-	12	42.000	46.200			220 x 140 TC	-	10	295.000	324.500
35	Nắp đầu ống HDPE (End cap for HDPE pipe)	20	Cái		600	660	40	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	800	880
		25	-		600	660			27 D	-	15	1.200	1.320
		29	-		600	660			34 D	-	15	1.400	1.540
		32	-		700	770							
		40	-		1.400	1.540							
		50	-		2.000	2.200							
		63	-		2.600	2.860							
		75	-		3.500	3.850							
		90	-		5.100	5.610							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
41	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	700	770	43	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.320
		27 D	-	15	1.400	1.540			27 D	-	15	1.400	1.540
									34 D	-	15	2.600	2.860
									42 D	-	15	3.400	3.740
42	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		3.600	3.960			49 D	-	12	5.100	5.610
		50gr	-		6.300	6.930			60 D	-	12	8.700	9.570
		100gr	-		11.500	12.650			90 D	-	12	20.500	22.550
		200gr	Lon		29.800	32.780			114 D	-	9	43.900	48.290
		500gr	-		54.100	59.510	44	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	458.400	504.240
		1kg	-		100.900	110.990							

Phụ tùng ống uPVC hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	5.000	5.500	4	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	10.200	11.220
		75 D TC	-	10	15.800	17.380			75 D	-	12	27.500	30.250
		110 D	-	12,5	51.300	56.430			110 M	-	4	35.000	38.500
		140 TC	-	12,5	83.200	91.520			110 D	-	10	73.400	80.740
		160 TC	-	12,5	145.400	159.940			140 M	-	4	74.700	82.170
		200 TC	-	10	307.300	338.030			140 D	-	12,5	138.000	151.800
		225 TC	-	8	419.700	461.670			160 M	-	6	109.400	120.340
		250 TC	-	10	610.300	671.330			225 M	-	6	360.000	396.000
		280 TC	-	10	733.300	806.630							
		315 TC	-	10	1.182.300	1.300.530							
2	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	44.500	48.950	5	Co 45° (45° Elbow)	75 TC	Cái	8	21.900	24.090
		140 x 75 TC	-	10	86.300	94.930			75 D	-	10	25.600	28.160
		140 x 110 TC	-	10	86.300	94.930			110 M	-	5	26.300	28.930
		160 x 75 TC	-	8	98.700	108.570			110 D	-	8	57.500	63.250
		160 x 110 TC	-	8	98.700	108.570			140 M	-	6	57.600	63.360
		160 x 110 TC	-	10	129.300	142.230			140 D	-	12,5	117.100	128.810
		160 x 140 TC	-	10	129.300	142.230			160 M	-	6	95.700	105.270
		200 x 90 TC (m)	-	6	185.800	204.380			160 TC	-	10	165.600	182.160
		200 x 110 TC	-	6	185.800	204.380			200 TC	-	8	332.400	365.640
		200 x 140 TC	-	6	175.500	193.050			225 TC	-	8	467.100	513.810
		200 x 140 TC	-	10	288.500	317.350			250 TC	-	8	629.700	692.670
		200 x 160 TC	-	6	182.200	200.420			280 TC	-	10	917.000	1.008.700
		200 x 160 TC	-	10	288.500	317.350			315 TC	-	8	1.182.300	1.300.530
		225 x 160 TC	-	10	316.700	348.370							
		225 x 200 TC	-	10	289.000	317.900							
		250 x 160 TC	-	6	326.100	358.710	6	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	3	13.800	15.180
		250 x 200 TC	-	10	581.300	639.430			75 D	-	5	37.000	40.700
		250 x 225 TC	-	10	581.300	639.430			110 M	-	6	46.300	50.930
		315 x 225 TC	-	8	794.400	873.840			110 D	-	10	103.600	113.960
		315 x 225 TC	-	10	998.100	1.097.910			140 M	-	4	99.600	109.560
		315 x 250 TC	-	10	1.074.800	1.182.280			140 D	-	12,5	217.200	238.920
									160 D	-	10	375.000	412.500
									225 M	-	6	395.000	434.500
3	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	20.000	22.000	7	T cong (90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	250.000	275.000

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống uPVC hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	38.000	41.800	9	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	42.300	46.530
		90 M (m)	-	6	61.000	67.100							
		110 M	-	3	64.400	70.840							
		110 M	-	6	85.000	93.500	10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	8	70.100	77.110
		140 M	-	6	202.000	222.200							
		160 M	-	6	258.000	283.800							



Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau